

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/KDTM - ST

Ngày: 06 - 9 - 2017

“ V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Lê Thị Thu Ba.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Thanh Trà.**

2. Ông **Nguyễn Văn Sanh.**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Đức Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 31 tháng 8 và ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2016/TLST- KDTM ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc “ Tranh chấp hợp đồng tín dụng ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐXX-ST ngày 15 tháng 05 năm 2017 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Ngân hàng T** - Trụ sở tại: Tháp BIDV 35 Hàng V, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Ông **Đỗ Văn N** – Trú tại: 520 đường Ông Ích K, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T (Văn bản ủy quyền số 03/QĐ-BIDV.SHA ngày 20/1/2017). Có mặt.

- Ông **Phạm Chí D** - Trú tại: Phòng 1016 CT20C Khu đô thị V, quận L, Thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T – Chi nhánh S (Văn bản ủy quyền số 038/QĐ-BIDV.SHA ngày 29/8/2017). Có mặt.

2. **Bị đơn: Công ty cổ phần S** - Trụ sở tại: Số 174 đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Ông **Trần Đ** – Trú tại: Số 09 đường Lưu Quý K, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Giám đốc Công ty cổ phần S. Có mặt.

- Ông **Tán Hoàng S** – Trú tại: 346 đường Hoàng D, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần S (Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017). Có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Thân Vĩnh Đ** - Sinh năm: 1976. Có mặt.

- Bà **Đinh Thị Kim N** - Sinh năm: 1976. Vắng mặt không lý do.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 19 đường Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thân Vĩnh Đ là Luật sư **Trần Khánh L** thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T** - Địa chỉ: Số 123 đường Hoài T, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Bà **Huỳnh Thị H** – Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2016 tại bản khai ngày 28/3/2017 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Về khoản vay:

Ngày 30/10/2015, Ngân hàng T– Chi nhánh S gọi tắt là Ngân hàng và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ S sau đó đổi tên thành Công ty Cổ phần S gọi tắt là Công ty S đã ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD với nội dung như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng cho Công ty S là: 18.000.000.000đ (Mười tám tỷ đồng).

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời hạn vay: 12 tháng.

- Lãi suất cho vay: Theo quy định của BIDV từng thời kỳ.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Theo nội dung Hợp đồng tín dụng hạn mức đã ký kết, Ngân hàng và Công ty S đã ký kết các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1/ Ngày 21/01/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.12/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 3.011.657.448 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 21/01/2016 đến ngày 21/10/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,0%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Công ty S đã trả được 2.523.000.000đ, Công ty S còn nợ lại số tiền là 501.090.957đ trong đó tiền gốc là 488.657.448đ và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 12.433.509đ gồm tiền lãi trong hạn 8.964.799đ và lãi quá hạn 3.468.710đ.

2/ Ngày 22/01/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.13/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 370.843.457 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 22/01/2016 đến ngày 22/10/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 378.337.585 đồng, trong đó tiền gốc 370.843.457 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 7.494.128 đồng gồm tiền lãi trong hạn 5.485.393 đồng và lãi quá hạn 2.008.735 đồng.

3/ Ngày 26/01/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.14/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 692.281.910 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 26/01/2016 đến ngày 26/10/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 706.127.548 đồng, trong đó tiền gốc 692.281.910 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 13.845.638 đồng gồm tiền lãi trong hạn 10.240.003 đồng và lãi quá hạn 3.605.635 đồng.

4/ Ngày 05/02/2016, Chi nhánh S và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.15/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 1.579.910.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 05/02/2016 đến ngày 05/11/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 1.609.533.312 đồng, trong đó tiền gốc: 1.579.910.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 29.623.312 đồng gồm tiền lãi trong hạn 23.369.502 đồng và lãi quá hạn 6.253.810 đồng.

5/ Ngày 17/02/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.16/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 685.349.971 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 17/02/2016 đến ngày 17/11/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 697.486.377 đồng, trong đó tiền gốc: 685.349.971 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 12.136.406 đồng gồm tiền lãi trong hạn 10.137.469 đồng và lãi quá hạn 1.998.937 đồng.

6/ Ngày 11/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.17/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 111.799.303 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 11/03/2016 đến ngày 11/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 112.719.317 đồng, trong đó tiền gốc 111.799.303 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 920.014 đồng gồm tiền lãi trong hạn 885.077 đồng và lãi quá hạn 34.937 đồng.

7/ Ngày 16/3/2016 Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.18/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền

747.704.554đ, thời hạn vay là 09 tháng tính từ ngày 16/3/2016 đến ngày 16/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 758.764.350 đồng, trong đó tiền gốc 747.704.554 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 11.059.796 đồng gồm tiền lãi trong hạn 11.059.796 đồng.

8/ Ngày 18/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.20/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 107.618.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 18/03/2016 đến ngày 18/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 22 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 108.469.975 đồng, trong đó tiền gốc 107.618.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 851.975 đồng gồm tiền lãi trong hạn 851.975 đồng.

9/ Ngày 23/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.23/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 1.042.311.659 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 23/03/2016 đến ngày 23/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 1.057.729.186 đồng, trong đó tiền gốc: 1.042.311.659 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 15.417.527 đồng gồm tiền lãi trong hạn 15.417.527 đồng.

10/ Ngày 30/3/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.24/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 270.559.502 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 30/03/2016 đến ngày 30/12/2016, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 274.561.528 đồng, trong đó tiền gốc 270.559.502 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 4.002.026 đồng gồm tiền lãi trong hạn 4.002.026 đồng.

11/ Ngày 13/4/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.25/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 346.730.577 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 13/04/2016 đến ngày 13/01/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 351.859.300 đồng, trong đó tiền gốc 346.730.577 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 5.128.723 đồng gồm tiền lãi trong hạn 5.128.723 đồng.

12/ Ngày 26/4/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.27/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 1.910.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 26/04/2016 đến ngày 26/01/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi

suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 1.938.252.083 đồng, trong đó tiền gốc: 1.910.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 28.252.083 đồng gồm tiền lãi trong hạn 28.252.083 đồng.

13/ Ngày 26/5/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.28/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 985.268.903 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 26/05/2016 đến ngày 26/02/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 999.842.672 đồng, trong đó tiền gốc 985.268.903 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 14.573.769 đồng gồm tiền lãi trong hạn 14.573.769 đồng.

14/ Ngày 21/7/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.29/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 112.589.563 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 21/07/2016 đến ngày 21/04/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 113.480.897 đồng, trong đó tiền gốc 112.589.563 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 891.334 đồng gồm tiền lãi trong hạn 891.334 đồng.

15/ Ngày 22/7/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.30/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 94.837.750 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 22/07/2016 đến ngày 22/04/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 96.240.558 đồng, trong đó tiền gốc 94.837.750 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.402.808 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.402.808 đồng.

16/ Ngày 27/7/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.31/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 677.297.200 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 27/07/2016 đến ngày 27/04/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 687.315.554 đồng, trong đó tiền gốc 677.297.200 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 10.018.354 đồng gồm tiền lãi trong hạn 10.018.354 đồng.

17/ Ngày 11/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.33/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 109.149.541 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 11/08/2016 đến ngày 11/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 109.376.935 đồng, trong đó tiền gốc 109.149.541 đồng và tiền lãi phát sinh tạm

tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 227.394 đồng gồm tiền lãi trong hạn 227.394 đồng.

18/ Ngày 12/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.34/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 113.280.276 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 12/08/2016 đến ngày 12/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 114.955.880 đồng, trong đó tiền gốc 113.280.276 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.675.604 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.675.604 đồng.

19/ Ngày 15/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.36/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 82.129.514 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 15/08/2016 đến ngày 15/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 83.344.346 đồng, trong đó tiền gốc: 82.129.514 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.214.832 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.214.832 đồng.

20/ Ngày 29/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.39/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 126.024.525 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 29/08/2016 đến ngày 29/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 127.888.638 đồng, trong đó tiền gốc 126.024.525 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 1.864.113 đồng gồm tiền lãi trong hạn 1.864.113 đồng.

21/ Ngày 31/8/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.41/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 367.785.440 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 31/08/2016 đến ngày 31/05/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là: 373.225.599 đồng, trong đó tiền gốc 367.785.440 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 5.440.159 đồng gồm tiền lãi trong hạn 5.440.159 đồng.

22/ Ngày 06/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.42/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 148.950.230 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 06/09/2016 đến ngày 06/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 151.153.452 đồng, trong đó tiền gốc: 148.950.230 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 2.203.222 đồng gồm tiền lãi trong hạn 2.203.222 đồng.

23/ Ngày 07/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.43/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 39.511.392 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 07/09/2016 đến ngày 07/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 40.095.831 đồng, trong đó tiền gốc 39.511.392 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 584.439 đồng gồm tiền lãi trong hạn 584.439 đồng.

24/ Ngày 09/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.44/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 460.736.086 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 09/09/2016 đến ngày 09/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 467.551.140 đồng, trong đó tiền gốc 460.736.086 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 6.815.054 đồng gồm tiền lãi trong hạn 6.815.054 đồng.

25/ Ngày 21/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.47/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 347.075.800 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 21/09/2016 đến ngày 21/06/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 353.221.934 đồng, trong đó tiền gốc 347.075.800 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 6.146.134 đồng gồm tiền lãi trong hạn 6.146.134 đồng.

26/ Ngày 30/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.48/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 960.922.821 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/6/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là: 976.137.432 đồng, trong đó tiền gốc 960.922.821 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 15.214.611 đồng gồm tiền lãi trong hạn 15.214.611 đồng.

27/ Ngày 30/9/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.49/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 220.385.171 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 30/9/2016 đến ngày 30/6/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là: 223.874.603 đồng, trong đó tiền gốc 220.385.171 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 3.489.432 đồng gồm tiền lãi trong hạn 3.489.432 đồng.

28/ Ngày 13/10/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng số 01.50/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền

723.640.500 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 13/10/2016 đến ngày 13/7/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 733.138.282 đồng, trong đó tiền gốc 723.640.500 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 9.497.782 đồng gồm tiền lãi trong hạn 9.497.782 đồng.

29/ Ngày 31/10/2016, Ngân hàng và Công ty S ký giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng số 01.51/2015/3241706/HĐTD để Công ty S vay số tiền 507.034.788 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, tính từ ngày 31/10/2016 đến ngày 31/7/2017, lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Nay Công ty S còn nợ số tiền là 511.914.998 đồng, trong đó tiền gốc 507.034.788 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 4.880.210 đồng gồm tiền lãi trong hạn 4.880.210 đồng.

Công ty S còn nợ số tiền là 14.657.690.269đ (Mười bốn tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi ngàn hai trăm sáu mươi chín đồng) trong đó tiền gốc là 14.430.385.881 tiền lãi tính đến ngày 14/12/2016 với số tiền là 227.304.388 gồm lãi trong hạn là 209.933.624 lãi quá hạn là 17.370.764đ.

Từ khi vay đến nay Công ty S đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ tiền gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại các giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng, mặc dù Ngân hàng nhiều lần gửi thông báo và trực tiếp làm việc với Công ty S để yêu cầu Công ty S thanh toán số nợ đã vay. Trong trường hợp Công ty S không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thì bàn giao lại toàn bộ tài sản đã thế chấp để Ngân hàng tiến hành phát mãi tài sản nhằm thu hồi nợ.

Đồng thời Ngân hàng đã gửi cho ông Thân Vĩnh Đ thông báo về việc chậm thanh toán nợ của Công ty S.

Phản hồi lại với Ngân hàng, Công ty S đã có công văn số 10/CV.Cty ngày 20/10/2016 giải trình kế hoạch trả nợ, đồng thời cho rằng tình hình tài chính công ty S khó khăn, Công ty không có khả năng trả nợ nên đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp.

Do vậy Ngân hàng đã khởi kiện Công ty S tại Tòa án yêu cầu Công ty S thanh toán số tiền nợ đã vay. Sau đó Công ty S có trả cho Ngân hàng số tiền là 30.000.000đ.

Nên Ngân hàng thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán số nợ cho Ngân hàng T với số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890đ gồm lãi trong hạn là 405.035.170đ lãi quá hạn là 876.920.720đ.

Và Lãi tiếp tục được tính từ ngày 01/9/2017 theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận của từng khế ước nhận nợ cho đến thời điểm thi hành án xong.

2. Tài sản thế chấp:

Để đảm bảo cho khoản vay trên của Công ty S, ông Thân Vĩnh Đ và bà Đặng Thị Kim N đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận T, TP. Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014.

Trong trường hợp Công ty S không trả được nợ, Ngân hàng đề nghị xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 mà các bên đã ký kết theo quy định của pháp luật để đảm bảo việc thu hồi nợ.

3. Với yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 cấp ngày 08/7/2014 cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Ngân hàng hoàn toàn không đồng ý vì ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N khi ký hợp đồng thế chấp hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định, ông Đ và bà N thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan xác định tư cách chủ thể sở hữu tài sản, ông Đ và bà N đã đọc và đồng ý toàn bộ dự thảo hợp đồng và ký trước mặt Công chứng viên.

4. Việc ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N cho Công ty TNHH MTV T thuê mặt bằng tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh cà phê cũng là tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng, thì tại buổi xem xét thực tế ngày 14/2/2017 ông Đ cho rằng gia đình ông tự kinh doanh cà phê, nhưng sau đó ông Thân Vĩnh Đ cung cấp cho Tòa án hợp đồng thuê mặt bằng ngày 15/5/2016 giữa vợ chồng ông với Công ty TNHH MTV T. Do vậy Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại bản khai ngày 09/01/2017, ngày 15/4/2017 và tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của bị đơn là Công ty cổ phần S trình bày:**

1. Đại diện Công ty S xác nhận lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc giữa Công ty S và Ngân hàng có ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 là đúng.

Trên cơ sở hợp đồng tín dụng hạn mức trên Công ty S và Ngân hàng có ký 29 giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng từ ngày 21/01/2016 đến ngày 31/10/2016 để Công ty S vay với tổng số tiền là 16.953.385.881đ. Công ty S đã thanh toán được số tiền là 2.523.000.000đ.

Sau đó Công ty có thanh toán tiếp cho Ngân hàng số tiền là 30.000.000đ, do vậy, Công ty S còn nợ Ngân hàng T số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó

tiền gốc là 14.400.385.881 tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890đ gồm lãi trong hạn là 405.035.170đ lãi quá hạn là 876.920.720đ.

Nay Công ty S gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh nhất là trong việc thu hồi công nợ, thêm vào đó việc điều hành Công ty của ông Thân Vĩnh Đ về mặt tài chính có những thất thoát chưa thu hồi, chưa có nguồn để thanh toán, Công ty S cam kết khi thu hồi được các công nợ Công ty S sẽ ưu tiên trả nợ cho Ngân hàng.

Để đảm bảo cho việc vay vốn của Công ty S, ông Thân Vĩnh Đ và bà Đặng Thị Kim N đã ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014.

Trường hợp Công ty S không trả được nợ nói trên, đề nghị Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng mà các bên đã ký kết theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo việc thu hồi nợ của Ngân hàng.

3. Ông Thân Vĩnh Đ đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp.

Đại diện Công ty S cho rằng Chủ tịch Hội đồng Quản trị có ký Quyết định số 02/2016/QĐ-HĐQT/B ngày 05/10/2016 với nội dung cách chức Giám đốc Công ty đối với ông Thân Vĩnh Đ. Việc cách chức này Hội đồng quản trị đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, đã tiến hành các cuộc họp nhằm đánh giá lại việc điều hành Công ty cũng như việc chấp hành mọi sự chỉ đạo trong hoạt động kinh doanh của Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Thân Vĩnh Đ, tại các cuộc họp đều được lập biên bản và có sự thống nhất cao giữa các thành viên của Hội đồng quản trị đối với việc cách chức giám đốc.

Hơn nữa ông Đ và bà N đã hoàn toàn tự nguyện trong việc dùng tài sản của gia đình ra đảm bảo nguồn vay của Công ty S, ông Đ hiểu rõ trong trường hợp Công ty không trả được nợ thì tài sản đã thế chấp sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật nhằm thu hồi nợ của Ngân hàng.

Do vậy, ông Thân Vĩnh Đ cho rằng vì ông Đ không giữ chức vụ giám đốc Công ty là do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp. Nên ông đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Đối với việc ông Đ và bà N có ký hợp đồng ngày 15/5/2016 với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T để Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thuê mặt bằng tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh cà phê, Công ty S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1/ Tại biên bản hòa giải ngày 23/01/2017, đơn yêu cầu độc lập ngày 03/3/2017 và tại phiên tòa ông Thân Vĩnh Đ trình bày:

Ông Thân Vĩnh Đ xác nhận ông và bà Đặng Thị Kim N có ký hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 cho Ngân hàng để Công ty S vay tiền theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 và các hợp đồng tín dụng khác sẽ được ký kết trong tương lai. Tổng giá trị đảm bảo là 8.650.000.000đ trên giá trị tài sản định giá là 11.305.000.000đ.

Ông Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 cho ông Đ vì các lý do sau:

+ Khi ông không còn đảm nhiệm chức vụ Giám đốc Công ty S từ ngày 05/10/2016, Công ty đã có dấu hiệu chuyển dòng tiền thanh toán các công trình của các chủ đầu tư vào tài khoản của các ngân hàng khác, cũng như thanh toán cho các mục đích khác mà không ưu tiên thanh toán khoản tiền vay cho Ngân hàng theo hợp đồng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 dẫn đến nợ quá hạn.

+ Công ty S đã vi phạm thỏa thuận đã được xác lập giữa Công ty S với vợ chồng ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N khi Công ty mượn tài sản là nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, thành phố Đà Nẵng.

Việc vi phạm trên của Công ty S đã làm thay đổi cơ bản hoàn cảnh thực hiện hợp đồng thế chấp 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 giữa ngân hàng với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N

+ Ngân hàng đã biết việc chuyển nguồn thu của Công ty S vào tài khoản tại Ngân hàng khác nhưng đã không thực hiện việc giám sát mục đích sử dụng vốn của Công ty S nên làm cho Công ty S không có nguồn tiền để trả nợ.

Do vậy, lỗi vi phạm hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 hoàn toàn thuộc về Ngân hàng và Công ty S nên Ngân hàng và Công ty S phải liên đới chịu trách nhiệm.

- Đối với việc ông Đ và bà N cho Công ty TNHH MTV T thuê mặt bằng tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để kinh doanh từ ngày 15/5/2016, là thời điểm trước khi ông Đ và bà N thế chấp cho Ngân hàng. Nên ông Đ đề nghị Tòa án xem xét để đảm bảo quyền lợi của ông Đ và bà N cũng như của Công ty TNHH MTV T.

2/ Tại biên bản hòa giải ngày 23/1/2017 bà Đinh Thị K trình bày:

Bà N xác nhận bà và ông Thân Vĩnh Đ có ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 để thế chấp nhà và đất tại địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để Công ty S vay tiền như ông Đ đã trình bày là đúng. Bà N đề nghị Công ty S và Ngân hàng thực hiện đúng hợp đồng tín dụng đã ký kết, một trong các bên không thực hiện đúng cam kết thì bên bảo lãnh không chịu trách nhiệm về bảo lãnh.

3/ Tại văn bản số 26/CV.2017 ngày 14/3/2017 Công ty TNHH MTV T trình bày:

Vào ngày 15/5/2016 Công ty với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N có ký hợp đồng thuê nhà để Công ty TNHH MTV T thuê toàn bộ căn nhà số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng sử dụng vào mục đích làm văn phòng làm việc hoặc kinh doanh, thời hạn thuê là 5 năm, giá thuê là 30.000.000đ/tháng, kể từ năm thứ tư trở đi giá thuê được điều chỉnh một lần/năm theo công thức: Giá thuê = Giá thuê năm liền trước x 10%. Để phục vụ kinh doanh Công ty đã đầu tư rất nhiều tiền vào việc thuê thiết kế, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp trang thiết bị. Việc thuê nhà giữa Công ty với ông Đ và bà N hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật do đó có hiệu lực thi hành và hợp đồng vẫn đang còn hiệu lực đối với các bên. Do vậy ông Đ và bà N có trách nhiệm liên đới tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho thuê. Căn nhà trên được quyền quản lý và sử dụng hợp pháp của Công ty, nên Công ty tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi kết thúc hợp đồng thuê nhà.

Việc vay vốn giữa Công ty S với Ngân hàng và quan hệ thế chấp giữa Ngân hàng với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N không liên quan gì đến việc thuê nhà của Công ty TNHH MTV T.

* Trong quá trình giải quyết vụ án thì:

- Ngày 06/3/2017 ông Thân Vĩnh Đ có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Công ty S và Ngân hàng, biện pháp áp dụng khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài khoản của Công ty S và cấm thực hiện hành vi nhất định. Ngày 07/3/2017 Tòa án nhân dân quận Hải Châu ra thông báo số 80/CV-TA yêu cầu ông Thân Vĩnh Đ phải sửa đổi bổ sung đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, hết thời hạn, nhưng ông Thân Vĩnh Đ đã không sửa đổi đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo nội dung thông báo số 80/CV-TA ngày 07/3/2017. Do vậy ngày 10/3/2017 Tòa án nhân dân quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng ra thông báo số 83 và 84 về việc không chấp nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của ông Thân Vĩnh Đ đối với người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Công ty S và Ngân hàng.

- Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã có văn bản yêu cầu ông Thân Vĩnh Đ và Công ty TNHH MTV T giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ hợp pháp liên quan đến việc Công ty TNHH MTV T đã đầu tư tiền vào việc thiết kế, sửa chữa cải tạo căn nhà thuê và đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ cho việc kinh doanh cà phê, đồng thời Tòa án cũng yêu

cầu ông Thân Vĩnh Đ phải giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ thể hiện giá trị tài sản đảm bảo là 8.650.000.000đ trên giá trị tài sản thế chấp đã định giá là 11.305.000.000đ trước ngày 11/5/2017, hết thời hạn cả ông Đ và Công ty TNHH MTV T đều không cung cấp.

- Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho bà Đinh Thị Kim N và Công ty TNHH MTV T nhưng bà N và Công ty TNHH MTV T đều vắng mặt không lý do. Nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải cho các bên đương sự được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về tố tụng:

[I.1] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, và quyết định hoãn phiên tòa cho bà Đinh Thị Kim N và Công ty TNHH MTV T nhưng bà N vắng mặt không lý do và Công ty TNHH MTV T có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà N và Công ty TNHH MTV T theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

II. Về nội dung vụ án:

A/ Về hình thức hợp đồng

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 giữa Ngân hàng T - Chi nhánh S với Công ty cổ phần S và 29 giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng.

[2] Hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 giữa Ngân hàng T - Chi nhánh S với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

Hai hợp đồng và 29 giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng nói trên đã tuân thủ đúng về điều kiện và hình thức hợp đồng theo quy định của Điều 122, Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên đã tham gia ký kết hợp đồng.

B/ Về nội dung hợp đồng:

[1] Về hợp đồng tín dụng:

[1.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng T buộc Công ty cổ phần phát triển công nghệ S thanh toán nợ theo 29 giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng với tổng số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi mốt ngàn bảy trăm bảy mươi mốt đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890đ gồm lãi trong hạn là 405.035.170đ lãi quá hạn là 876.920.720đ.

HĐXX thấy trong quá trình thực hiện hợp đồng vay vốn Công ty S đã liên tục vi phạm nghĩa vụ trả nợ cụ thể:

- Đối với tiền gốc: Đến hạn thời thanh toán Công ty S không trả nợ theo lịch trả nợ gốc trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

- Đối với tiền lãi trong hạn: Phát sinh mỗi tháng và được thanh toán vào ngày định kỳ hàng tháng theo mức lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng nhưng Công ty S vẫn không thanh toán.

- Đối với lãi suất quá hạn: Vì Công ty S không thanh toán tiền gốc đến hạn theo từng kế ước nhận nợ nên làm phát sinh lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đối với từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần có thông báo và trực tiếp làm việc với Công ty cổ phần S, yêu cầu Công ty S thanh toán số nợ trên nhưng Công ty S vẫn cố tình dlay dụa không trả nợ.

Đại diện của Công ty S thừa nhận hiện nay Công ty S còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890đ gồm lãi trong hạn là 405.035.170đ lãi quá hạn là 876.920.720đ nhưng vì Công ty hiện nay đang gặp khó khăn trong việc thu hồi công nợ nên chưa có nguồn để trả cho Ngân hàng.

Nên, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà Ngân hàng đã đưa ra cho yêu cầu khởi kiện đối với Công ty S theo quy định Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy, yêu cầu buộc Công ty cổ phần S phải trả cho Ngân hàng T với tổng số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890đ gồm lãi trong hạn là 405.035.170đ lãi quá hạn là 876.920.720đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 là có cơ sở cần chấp nhận theo quy định tại các Điều 471, 474 và 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 01/9/2017 đối với từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể cho đến khi Công ty cổ phần S thanh toán hết nợ là có cơ sở theo quy định tại Điều 91 Luật tổ chức tín dụng.

[2] Về Hợp đồng thế chấp tài sản:

Ngân hàng T yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 trong trường hợp Công ty cổ phần S không thanh toán được khoản nợ với số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) bao gồm tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn HĐXX thấy:

[2.1] Nội dung hợp đồng thế chấp

- Theo quy định tại Điều 2, 3 và 4 của hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số

331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014.

- Tổng giá trị tài sản thế chấp tại biên bản định giá ngày 21/7/2016 là 11.305.000.000đ (Mười một tỷ ba trăm lẻ năm triệu đồng). Trường hợp ông Đ và bà N có đầu tư thêm vào tài sản thế chấp thì phần tài sản tăng thêm cũng thuộc về tài sản thế chấp. Giá trị tài sản thế chấp là 11.305.000.000đ sẽ không được áp dụng khi xử lý tài sản thế chấp mà sẽ tiến hành định giá lại tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp.

- Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm là toàn bộ nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, thời gian bảo đảm kể từ ngày 30/10/2015 đến ngày 30/10/2025.

- Tại điểm b khoản 1 Điều 4 hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 quy định ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N đã hiểu rõ các nghĩa vụ được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 hợp đồng, đã đồng ý dùng toàn bộ tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Công ty S với Ngân hàng đối với tất cả các hợp đồng tín dụng đã phát sinh, đồng thời cam kết không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp hay đưa ra bất kỳ lý do gì để từ chối nghĩa vụ của ông Đ và bà N.

- Đồng thời theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 12 của hợp đồng thế chấp nói trên ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N đã cam đoan không có bất cứ thủ tục tố tụng, thủ tục trọng tài hoặc thủ tục xử lý hành chính nào đang diễn ra, đang chờ giải quyết liên quan đến tài sản thế chấp có thể tác động đến tính hợp pháp, hiệu lực thi hành của hợp đồng, việc giao kết hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016, ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc, ông Đ và bà N có đủ thẩm quyền ký kết, thực hiện hợp đồng và đã hoàn tất các thủ tục cần thiết khác trong nội bộ gia đình và các thủ tục cần thiết khác để được ký kết và thực hiện hợp đồng đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016.

- Lời chứng nhận của Công chứng viên các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016, tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật, mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên giao kết hợp đồng đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng, đã đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo và ký vào hợp đồng trước mặt Công chứng viên.

[2.2] Tại phiên tòa, ông Thân Vĩnh Đ thừa nhận ông và bà Đinh Thị Kim N có ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 và xác nhận nội dung của hợp đồng thế chấp là đúng, nên Ngân hàng không có nghĩa vụ phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà Ngân hàng đã đưa ra về việc thế chấp tài sản là nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do vậy những điều khoản quy định của hợp đồng thế chấp số

01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 đối với các bên tham gia là hoàn toàn có cơ sở, tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật nên có trách nhiệm ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên đã tham gia ký kết hợp đồng.

[3] Xét yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 HĐXX thấy:

[3.1] Ông Thân Vĩnh Đ cho rằng từ khi ông không giữ chức vụ giám đốc Công ty S, Công ty S đã có dấu hiệu chuyển dòng tiền thanh toán các công trình của chủ đầu tư vào tài khoản của các ngân hàng khác, cũng như thanh toán cho các mục đích khác mà không ưu tiên thanh toán khoản tiền vay cho Ngân hàng theo hợp đồng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 dẫn đến nợ quá hạn của Công ty S thì thấy:

- Qua xác minh tại Công ty S, cũng như phần trình bày của đại diện Công ty S tại phiên tòa, việc Công ty S cách chức ông Thân Vĩnh Đ theo quyết định số 02/2016/QĐ – HĐQT/B ngày 05/10/2016 là do ông Đ có nhiều sai phạm trong quản lý điều hành Công ty, gây thiệt hại nghiêm trọng về tài chính cho Công ty, vi phạm chế độ quyền lợi của người lao động, xâm phạm đến lợi ích của cổ đông và không chấp hành chủ trương nghị quyết của HĐQT Công ty.

Tại phiên tòa ông Thân Vĩnh Đ cung cấp văn bản số 198/2016/CV-Cty ngày 09/9/2016, bản pho to trang 21 và 22 Điều lệ Công ty cổ phần phát triển công nghệ S và bản pho to quyết định số 04/2016/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2016.

HĐXX thấy việc cách chức ông Thân Vĩnh Đ của Công ty S và các văn bản do ông Thân Vĩnh Đ cung cấp là việc nội bộ về nhân sự và vốn góp của các thành viên Công ty S, nếu ông Thân Vĩnh Đ không đồng ý với quyết định số 02/2016/QĐ – HĐQT/B ngày 05/10/2016 thì ông Đ có quyền khởi kiện bằng vụ án khác, do vậy việc cách chức ông Thân Vĩnh Đ của Công ty S không liên quan gì đến vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng mà Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đang thụ lý giải quyết đối với nguyên đơn là Ngân hàng T.

- Ông Đ cho rằng Công ty S đã chuyển dòng tiền thanh toán các công trình của chủ đầu tư vào tài khoản của các ngân hàng khác nên làm cho nguồn thu để trả nợ của Công ty S không được thực hiện, thì qua thu thập tài liệu chứng cứ đã thể hiện:

+ Đối với công trình Mobiphone

Theo hợp đồng kinh tế số 04/2016 ngày 26/7/2016 tổng giá trị hợp đồng Mobiphone là 8.814.280.992đ thanh toán theo tài khoản số 5651.00000.28799 tại Ngân hàng T – Chi nhánh S, số tiền vay từ Ngân hàng T – Chi nhánh S để đầu tư vào công trình này là 337.920.000đ trong tổng số tiền vay là 367.785.440đ theo khế ước số 01.41 ngày 31/8/2016 và Công ty S đã thanh toán với số tiền là 881.428.099đ cho

Ngân hàng T – Chi nhánh S theo văn bản đề nghị tạm ứng hợp đồng số 04/2016 ngày 26/7/2017 vào ngày 10/8/2016 trong tổng số tiền đã thanh toán cho Ngân hàng T là 2.523.000.000đ, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng vào ngày 10/1/2017, theo biên bản thanh lý thì Ban quản lý dự án hạ tầng 3 – Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobiphone phải thanh toán cho Công ty S là 440.709.456đ, số tiền này đã được chủ đầu tư thanh toán chuyển tiền vào Ngân hàng Liên doanh V vào ngày 15/3/2017.

+ **Khách sạn Tourane:** Theo hợp đồng kinh tế số 05/2016 ngày 24/7/2014 tổng giá trị hợp đồng là 55.355.243.000đ, đây là hợp đồng liên doanh giữa Công ty S và Công ty S thanh toán theo tài khoản số 56110000001303 tại Ngân hàng T – Chi nhánh Đ của Công ty cổ phần S. Số tiền vay từ Ngân hàng T – Chi nhánh S đã đầu tư vào công trình này là 5.647.613.942đ, ngày 18/4/2017 các bên đã ký thanh lý hợp đồng, chủ đầu tư còn nợ lại bên liên doanh nhận thầu với số tiền 8.534.538.970đ. Hiện nay Công ty S và Công ty SE chưa có quyết toán cụ thể giá trị mà mỗi bên liên doanh được nhận từ việc thực hiện công trình này .

+ **Trường Đại học Đông Á:** Theo hợp đồng kinh tế số 45/2014 ngày 25/11/2014 tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 6.611.558.000đ thanh toán theo tài khoản số 102010000917667 tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đ, ngày 29/11/2014 có biên bản làm việc đã thay đổi tài khoản thanh toán thành tài khoản số 250510007797979 tại Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ. Số tiền vay từ Ngân hàng T – Chi nhánh S đã đầu tư vào công trình này là 1.036.946.124, chủ đầu tư đã thanh toán trước ngày 05/10/2016 số tiền là 4.649.554.800đ và thanh toán tiếp số tiền 270.565.000đ vào ngày 24/11/2016 tại Ngân hàng liên doanh V – Chi nhánh Đ, công trình chưa quyết toán chủ đầu tư còn nợ số tiền là 1.018.960.163.

+ **Khách sạn Thép V:** Theo hợp đồng kinh tế số 05 ngày 18/3/2016 tổng giá trị hợp đồng là 3.000.922.000đ, thanh toán theo tài khoản số 56510000028799 tại Ngân hàng T – Chi nhánh S, ngày 29/9/2016 có phụ lục hợp đồng số 06 bổ sung thêm tài khoản số 250510007797979 tại Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ. Số tiền vay từ Ngân hàng T – Chi nhánh S đã đầu tư vào công trình này là 1.254.977.131đ, các bên đã thanh lý hợp đồng chủ đầu tư còn nợ số tiền 75.000.391đ.

+ **Khách sạn P:** Theo hợp đồng kinh tế số 2403 ngày 24/3/2015 tổng giá trị hợp đồng là 25.850.000.000đ, thanh toán theo tài khoản số 250510007797979 tại Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ. Ngày 15/07/2016 ký phụ lục sửa đổi thành tài khoản số 10201 0000 917667 tại Ngân hàng T – Chi nhánh Đ.

Phụ lục 3 ngày 25/10/2016 thay đổi số tài khoản tại theo phụ lục số 02 thành tài khoản số 2200109238840001 tại Ngân hàng S - Chi nhánh C. Số tiền vay từ Ngân hàng T – Chi nhánh S đã đầu tư vào công trình này là 6.343.455.632đ, chủ đầu tư thanh toán trước ngày 05/10/2016 số tiền là 18.961.386.000đ và thanh toán sau ngày 05/10/2016 số tiền là 2.956.615.000 tại Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ, công trình chưa quyết toán chủ đầu tư còn nợ số tiền tạm tính là 3.525.318.989đ.

Tại phiên tòa Công ty S không thừa nhận có vi phạm trong việc chuyển các dòng tiền thanh toán của các chủ đầu vào tài khoản của Công ty S tại các ngân hàng khác không phải Ngân hàng T – Chi nhánh S vì cho rằng Công ty đã thực hiện đúng theo các hợp đồng về tài khoản thanh toán với các chủ đầu tư. Riêng đối với công trình Mobiphone, Công ty S đã thực hiện xong việc trả nợ vay cho Ngân hàng T – Chi nhánh S để đầu tư vào công trình này. Đối với các công trình khác hiện nay chủ đầu tư còn đang nợ Công ty S thì số nợ tương đương hoặc lớn hơn số tiền mà Công ty đã vay tại Ngân hàng T để đầu tư cho các công trình này.

- Theo biên bản xác minh của Tòa án, các chủ đầu tư đã thanh toán cho Công ty S sau ngày 05/10/2016 vào các tài khoản tại các Ngân hàng cụ thể:

Số tiền là 2.956.615.000đ vào tài khoản số 2200109238840001 tại Ngân hàng TMCP S – Chợ H.

Số tiền 17.262.180.315đ trong đó Mobiphone 1 là 8.709.662.434đ và Mobiphone 2 (ký sau ngày 05/10/2016) là 8.552.517.881 vào tài khoản số 250510007797979 tại Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ.

Số tiền là 881.428.099 vào tài khoản số 56510000028799 tại Ngân hàng T – Chi nhánh S.

Như vậy, các chủ đầu tư đã chuyển tiền cho Công ty S vào tài khoản tại các Ngân hàng TMCP S – Chợ H, Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ và Ngân hàng T – Chi nhánh S đúng với các hợp đồng mà Công ty S đã ký với các chủ đầu tư về tài khoản thanh toán. Do đó không có cơ sở cho rằng Công ty S yêu cầu các chủ đầu tư chuyển khoản về tài khoản các Ngân hàng khác để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Đồng thời, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 quy định về điều kiện rút vốn vay thì trước khi Công ty S rút vốn đã thực hiện việc mở tài khoản số 56510000028799 tại Ngân hàng T – Chi nhánh S và cung cấp các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc vay vốn.

Do vậy, ông Thân Vĩnh Đ có nghĩa vụ phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà ông Đ đưa ra là Công ty S đã chuyển dòng tiền thanh toán vào tài khoản tại các ngân hàng khác làm cho nguồn thu để trả nợ của Công ty S không được thực hiện, nhưng ông Đ không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh lời trình bày của mình theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Lời trình bày của ông Đ về việc chuyển dòng tiền thanh toán của các chủ đầu tư cho Công ty S vào tài khoản tại các ngân hàng khác làm cho nguồn thu để trả nợ của Công ty S không được thực hiện là không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

[3.2] Ông Thân Vĩnh Đ cho rằng Công ty S đã vi phạm thỏa thuận được xác lập giữa Công ty S với vợ chồng ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N thì thấy:

- Ông Thân Vĩnh Đ cung cấp chứng cứ là bản pho to biên bản thỏa thuận ngày 19/7/2016 giữa ông Đ với Công ty S, ông Đ khai tại phiên tòa đã làm thất lạc bản chính, Công ty S cung cấp hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV ngày 29/7/2016 giữa ông Thân Vĩnh Đ với Công ty S, hai chứng cứ này nội dung chủ yếu đều thể hiện khi Công ty S mượn tài sản là nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, thành phố Đà Nẵng của ông Thân Vĩnh

Đ và bà Đinh Thị Kim N để thế chấp cho Ngân hàng T – Chi nhánh S thì Công ty S sẽ cho ông Thân Vĩnh Đ vay số tiền là 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng). Ông Thân Vĩnh Đ và Công ty S đều xác định Công ty S mới cho ông Thân Vĩnh Đ vay 2 tỷ (Hai tỷ đồng), ông Đ đã nhận tiền theo phiếu chi ngày 29/7/2016.

Ngoài ra hai văn bản trên còn có các quy định khác như:

+ Đối với biên bản thỏa thuận ngày 19/7/2016 thể hiện ông Đ trực tiếp ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng đối với tài sản Công ty đã mượn của ông Đ để đảm bảo về thủ tục pháp lý, trong thời gian mượn tài sản để thế chấp ông Đ được toàn quyền sử dụng, trong trường hợp cần chuyển nhượng tài sản thì ông Đ phải thỏa thuận với Công ty S và Ngân hàng để việc vay vốn không bị ảnh hưởng.

+ Đối với hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV ngày 29/7/2016 quy định về trả nợ gốc, tại khoản 3 Điều 4 của hợp đồng vay vốn nói trên quy định “ Trong trường hợp tài sản đã mượn để thế chấp mà bị Ngân hàng T – Chi nhánh S thanh lý để thu hồi nợ của Công ty S thì số tiền gốc mà ông Đ vay của Công ty đã được ông Đại trả hết cho Công ty S”, hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của các bên, điều khoản chung và hiệu lực của hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng là nơi được chọn để giải quyết.

Như vậy, biên bản thỏa thuận ngày 19/7/2016 cũng như hợp đồng vay vốn 03/HĐVV ngày 29/7/2016 giữa Công ty S với ông Thân Vĩnh Đ là một giao dịch dân sự riêng biệt không liên quan gì đến vụ án dân sự mà Tòa án nhân dân quận Hải Châu đang thụ lý giải quyết về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2016 và hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016” giữa Ngân hàng T với Công ty S. Nếu ông Thân Vĩnh Đ cho rằng Công ty S đã vi phạm thỏa thuận được xác lập giữa Công ty S với vợ chồng ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N thì ông có quyền khởi kiện Công ty S bằng vụ kiện dân sự khác. Do vậy HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ cho rằng Công ty đã vi phạm thỏa thuận được xác lập giữa Công ty S với vợ chồng ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

[3.3] Ông Thân Vĩnh Đ cho rằng Ngân hàng T – Chi nhánh S đã biết việc chuyển nguồn thu của Công ty S vào tài khoản tại Ngân hàng khác nhưng Ngân hàng T – Chi nhánh S đã không thực hiện việc giám sát mục đích sử dụng vốn, không phong tỏa tiền, nguồn thu của Công ty S nên làm cho Công ty S không có nguồn tiền để trả nợ là do lỗi của Ngân hàng T – Chi nhánh S HĐXX thấy:

- Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 thì Ngân hàng T – Chi nhánh S được quyền trích từ tài khoản tiền gửi của Công ty S mở tại Ngân hàng T để thu hồi nợ, tại phiên tòa đại diện Ngân hàng T – Chi nhánh S và đại diện Công ty S đều thừa nhận Công ty S không có bất cứ tài khoản tiền gửi mở trên toàn bộ hệ thống Ngân hàng T.

- Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 3 hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 thì Ngân hàng T – Chi nhánh S tự động trích tài khoản tiền gửi của Công ty S mở tại Ngân hàng T hoặc các tổ chức tín dụng khác bằng phương thức lập ủy nhiệm thu, tại phiên tòa đại diện Ngân hàng T và đại

diện Công ty S đều thừa nhận tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 giữa Ngân hàng T và Công ty S không có văn bản nào thỏa thuận để Ngân hàng T – Chi nhánh S được tự động lập Ủy nhiệm thu gửi đến các Tổ chức tín dụng khác mà Công ty S đã mở tài khoản.

Ông Thân Vĩnh Đ cho rằng việc thỏa thuận để Ngân hàng T – Chi nhánh S được quyền trích tài khoản tiền gửi cũng như tự động lập ủy nhiệm thu gửi đến các Tổ chức tín dụng khác mà Công ty S đã mở tài khoản được quy định ngay trong 29 khế ước nhận nợ. Đại diện Ngân Hàng T không thừa nhận lời trình bày này của ông Đại.

Ông Thân Vĩnh Đ cũng không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào chứng minh Công ty S đã có tài khoản tiền gửi trên toàn bộ hệ thống Ngân hàng T, cũng như không có chứng cứ nào chứng minh giữa Công ty S và ngân hàng T – Chi nhánh S đã có văn bản thỏa thuận Công ty S nhờ thu từ phía các tổ chức tín dụng khác mà Công ty S mở tài khoản của Ngân hàng T – Chi nhánh S.

- Ông Thân Vĩnh Đ đã áp dụng các biện pháp cần thiết để khôi phục lại tình trạng mất kiểm soát dòng tiền, thay đổi mục đích sử dụng vốn của Công ty S nhưng không được Công ty S và Ngân hàng T – Chi nhánh S thiện chí thực hiện là không chính xác vì:

- Ngân hàng T – Chi nhánh S đã có các văn bản số 759/BIDV.SHA.KHDN ngày 26/10/2016, số 785/BIDV.SHA.KHDN ngày 04/11/2016 gửi cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N nếu Công ty S không trả đầy đủ nợ gốc và lãi thì Ngân hàng sẽ xử lý tài sản bảo đảm theo Điều 9 của hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016.

- Ngân hàng T đã có các văn bản số 766/BIDV.SHA.KHDN ngày 27/10/2016 gửi cho Công ty TNHH MTV thương mại Q, số 765/BIDV.SHA.KHDN ngày 27/10/2016 gửi cho Công ty H, số 764/BIDV.SHA.KHDN ngày 27/10/2016 gửi cho Công ty TNHH X, số 763/BIDV.SHA.KHDN ngày 27/10/2016 gửi cho Ban quản lý dự án hạ tầng 3 – Chi nhánh Tổng công ty viễn thông Mobiphone, số 762/BIDV.SHA.KHDN ngày 27/10/2016 gửi cho Công ty cổ phần T, số 761/BIDV.SHA.KHDN ngày 27/10/2016 gửi cho Trường Đại học Đ để đề nghị các chủ đầu tư của Công ty S thanh toán theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành vào tài khoản của Công ty S tại Ngân hàng T – Chi nhánh S và văn bản số 828/BIDV.SHA.KHDN ngày 17/11/2016 gửi cho Ngân hàng Liên Doanh V – Chi nhánh Đ để đề nghị trích chuyển và phong tỏa số dư hiện có để tạo điều kiện cho Ngân hàng T thu hồi nợ.

Ông Thân Vĩnh Đại cho rằng Ngân hàng T – Chi nhánh S gửi các văn bản nói trên đến các chủ đầu tư là Công ty TNHH X, Ban quản lý dự án hạ tầng 3 – Chi nhánh Tổng công ty viễn thông M, Công ty cổ phần T, và Trường Đại học Đ và Ngân hàng Liên Doanh V – Chi nhánh Đà Nẵng qua Bưu Điện tại Bưu cục 555210 Đỗ Quang nhưng chưa có chứng cứ nào thể hiện các chủ đầu tư của Công ty S và Ngân hàng Liên Doanh V – Chi nhánh Đ đã nhận được các văn bản này của Ngân hàng T – Chi nhánh S, do vậy việc gửi văn bản yêu cầu này của Ngân hàng T – Chi

nhánh S chưa đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngân hàng T – Chi nhánh S cũng không chứng minh được các chủ đầu tư của Công ty S đã nhận được các văn bản đề nghị chuyển tiền thanh toán vào tài khoản mà Công ty S đã mở tại T – Chi nhánh S nhưng Ngân hàng Liên doanh V khẳng định đã nhận được văn bản mà T – S gửi. Điều này thể hiện tại văn bản số 365/CV-DVKH ngày 28/8/2017 do Tòa án nhân dân quận Hải Châu thu thập được, Ngân hàng Liên doanh V đã nhận được văn bản số 828/BIDV.SHA.KHDN ngày 17/11/2016 đề nghị trích chuyển và phong tỏa số dư hiện có để tạo điều kiện cho Ngân hàng T thu hồi nợ nhưng Ngân hàng Liên Doanh V – Chi nhánh Đ cho rằng giữa Công ty S và Ngân hàng Liên Doanh V – Chi nhánh Đ không có thỏa thuận thực hiện nội dung liên quan đến việc trích chuyển và phong tỏa số dư hiện có tài khoản số 250510007797979 tại Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ và Ngân hàng Liên doanh V – Chi nhánh Đ không có nghĩa vụ phải thực hiện đề nghị của Ngân hàng T – Chi nhánh S theo quy định của pháp luật hiện hành.

Về phía Ngân hàng T – Chi nhánh S không thừa nhận có lỗi về việc chuyển nguồn thu của Công ty S vào tài khoản tại Ngân hàng khác như ông Đ trình bày vì cho rằng Ngân hàng T – Chi nhánh S đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm thu hồi vốn vay nhưng vẫn không thu hồi được nên Ngân hàng T – Chi nhánh S đã khởi kiện Công ty S tại Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng vào ngày 21/12/2016.

Nên ông Thân Vĩnh Đ phải có nghĩa vụ phải chứng minh các tình tiết, sự kiện mà ông Đ đã đưa ra về việc Ngân hàng T – Chi nhánh S có lỗi đối với việc chuyển nguồn thu của Công ty S vào tài khoản tại Ngân hàng khác, nhưng ông Đ không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ là Ngân hàng có lỗi trong việc chuyển nguồn thu của Công ty S vào tài khoản tại các Ngân hàng khác.

Từ những phân tích trên thì việc cách chức Giám đốc ông Thân Vĩnh Đ của Công ty S, Công ty S chuyển các khoản thu của các công trình vào tài khoản của các Ngân hàng khác không phải tài khoản tại Ngân hàng T – Chi nhánh S mà Công ty S đang vay theo hợp đồng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015, việc thỏa thuận giữa ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N với Công ty S và việc Ngân hàng BIDV – Chi nhánh S biết Công ty S chuyển các khoản thu vào tài khoản của các Ngân hàng khác không phải là hoàn cảnh thay đổi cơ bản, lớn so với khi ký kết hợp đồng thế chấp, ông Thân Vĩnh Đ buộc phải biết trong trường hợp Công ty S không trả được nợ vay thì tài sản thế chấp sẽ được phát mãi để thu hồi nợ, việc chuyển tiền của Công ty S về tài khoản khác không phải tại Ngân hàng T – Chi nhánh S không phải trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, và Ngân hàng T – Chi nhánh S cũng đã thực hiện đủ các biện pháp nhằm thu hồi nợ, nên không phải lỗi thuộc về Công ty S cũng như Ngân hàng T – Chi nhánh S. Vì vậy, yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ không hội đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 420 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số

01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014.

Do vậy HĐXX thấy cần chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng T về việc xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 trong trường hợp Công ty cổ phần phát triển công nghệ S không thanh toán được nợ với số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) bao gồm tiền gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn là có cơ sở phù hợp với các quy định tại các Điều 342, 343, 344, 351 và Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 95 Luật tổ chức tín dụng.

[4] Ông Thân Vĩnh Đ cho rằng việc thế chấp nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng chỉ được đảm bảo giá trị là 8.650.000.000đ trong tổng giá trị của tài sản theo định giá là 11.305.000.000đ.

- Luật sư và ông Thân Vĩnh Đ căn cứ vào Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, Quyết định số 20/VBHN - NHNN ngày 22/5/2001, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3/02/2005, Quyết định số 783/2005/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005, Quyết định số 28/2002/QĐ-NHNN ngày 11/1/2002 cho rằng Ngân hàng T đã cho Công ty S vay số tiền là 16.953.385.881đ đã vượt quá giá trị tài sản thế chấp, làm trái với Luật tổ chức tín dụng là không được vượt quá hệ số 0,8 giá trị tài sản thế chấp. Do vậy giá trị tài sản thế chấp của ông Thân Vĩnh Đ là 8.650.000.000đ bằng với tài sản thế chấp mà Công ty S đã thay thế trước đó.

- Đại diện Ngân hàng không thừa nhận giá trị tài sản đảm bảo là 8.650.000.000đ trong tổng giá trị của tài sản theo định giá là 11.305.000.000đ, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của hợp đồng số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 thì nghĩa vụ bảo đảm là toàn bộ nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, thời gian bảo đảm kể từ ngày 30/10/2015 đến ngày 30/10/2025.

Đồng thời Ngân hàng còn cho rằng trong nhiều năm Công ty S có tình hình kinh doanh ổn định, tăng trưởng tốt và đáp ứng tốt các điều kiện về uy tín thanh khoản là đơn vị được Ngân hàng xếp hạng A, nên Ngân hàng cho Công ty S vay vừa tín chấp và vừa thế chấp. Việc định giá tài sản là cơ sở để Ngân hàng xây dựng hạn mức tín dụng, Ngân hàng đã cho Công ty S vay số tiền vượt quá so với tài sản thế chấp nhưng vẫn đảm bảo được giới hạn đối với một khách hàng không vượt quá 15% vốn tự có của Ngân hàng T, Ngân hàng T – Chi nhánh S đã thực hiện việc cho vay đối với khách hàng theo đúng Quyết định số 1722/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2013 của HĐQT Ngân hàng T.

- Mặt khác, Tòa án cũng đã có văn bản số 158A/CV-TA ngày 25/4/2017 yêu cầu ông Thân Vĩnh Đ phải cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh tài sản thế chấp là nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng chỉ được đảm bảo giá trị là 8.650.000.000đ trước ngày 11/5/2017 nhưng hết thời hạn và tại phiên tòa ông Đ vẫn không cung cấp.

Ông Thân Vĩnh Đ và Ngân hàng không có sự thống nhất về giá trị tài sản đảm bảo nên ông Đ phải có nghĩa vụ chứng minh cho các tình tiết sự kiện do ông Đ đưa ra là tài sản thế chấp là nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng chỉ được đảm bảo giá trị là 8.650.000.000đ theo quy định Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông Thân Vĩnh Đ không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Do vậy HĐXX không có cơ sở chấp nhận đề nghị của ông Thân Vĩnh Đ là tài sản thế chấp là nhà và đất tại 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng chỉ được đảm bảo giá trị là 8.650.000.000đ theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật tố chức tín dụng.

[5] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/2/2017 thì nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng thì hiện trạng nhà cấp 4, tường xây mái tôn, nền gạch men và gỗ, cửa chính hai cánh bằng gương, 01 phòng khách, 01 phòng ngủ và 01 phòng bếp, hai toilet cửa nhôm kính, một cửa sắt bên hông phía sau nhà, phía trước nhà có khoảng sân để trồng cây. So với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có phát sinh thêm phần xây dựng trên đất phía sau nhà.

Tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp mà Công ty TNHH MTV T vẫn còn tiếp tục thuê nhà tại địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng của ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N để kinh doanh cà phê, thì buộc Công ty TNHH MTV T phải có trách nhiệm bàn giao nhà và đất nói trên cho các cơ quan chức năng để tiến hành xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã có văn bản số 158/CV-TA ngày 25/4/2017 yêu cầu Công ty TNHH MTV T phải cung cấp tài liệu chứng cứ hợp pháp chứng minh Công ty đã đầu tư rất nhiều tiền vào việc thuê thiết kế, sửa chữa, cải tạo và nâng cấp trang thiết bị trước ngày 11/5/2017 nhưng hết thời hạn và tại phiên tòa Công ty TNHH MTV T vẫn không cung cấp nên HĐXX không có cơ sở để xem xét giải quyết.

[7] Tại phiên tòa ngày 03/8/2017 ông Thân Vĩnh Đ và Luật sư Trần Khánh L đề HĐXX thu thập thêm các tài liệu chứng cứ trong đó có tài liệu thể hiện số tiền 3.291.234.955đ (Ba tỷ hai trăm chín mươi một triệu hai trăm ba mươi tư ngàn chín trăm năm mươi lăm đồng) tại công trình Trung tâm thương mại C – Chủ đầu tư Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A.

HĐXX thấy Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A và Công ty cổ phần phát triển Công nghệ S ký hợp đồng số 01/2011/APT-HĐ ngày 25/11/2011 và hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng ngày 15/4/2013 Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A còn nợ Công ty S số tiền 2.826.188.863đ (Hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng).

Tại phiên tòa đại diện Công ty S cho rằng số tiền 2.826.188.863đ (Hai tỷ tám

trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng) mà Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A còn nợ đã được giải quyết bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 14/2014/QĐST – KDTM ngày 21/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định và quyết định trên đã được Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định ra quyết định thi hành án, tuy nhiên qua kết quả xác minh điều kiện thi hành án thì các tài sản của Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A đã cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ vay tại ngân hàng V theo thông báo số 259/TBCCTHA ngày 01/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định. Ngoài ra, theo thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án thành phố Quy Nhơn số: 62/2016/TB-TLVA ngày 14/11/2016, Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A đã có đơn khởi kiện Công ty S tại Tòa án thành phố Quy Nhơn yêu cầu Công ty S bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ bảo hành bảo dưỡng theo quy định của hợp đồng số 01/2011/APT-HĐ ngày 25/11/2011 với số tiền đòi bồi thường là: 3.118.164.000đ. Để giải quyết vấn đề khởi kiện này ngày 29/3/2017 Công ty S và Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A đã thỏa thuận xử lý dứt điểm số công nợ nêu trên nên hiện nay Công ty A không còn nợ Công ty S.

Nên ngày 24/5/2017 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn ra quyết định số 54/QĐ – CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với quyết định số 14/2014/QĐST – KDTM ngày 21/3/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn tỉnh Bình Định.

Do vậy khoản nợ Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A đối với Công ty S với số tiền 2.826.188.863đ (Hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng) chứ không phải số tiền 3.291.234.955đ (Ba tỷ hai trăm chín mươi một triệu hai trăm ba mươi tư ngàn chín trăm năm mươi lăm đồng) như Luật sư Trần Khánh Linh yêu cầu Tòa án xác minh. Hợp đồng số 01/2011/APT-HĐ ngày 25/11/2011 giữa Công ty S với Công ty cổ phần phát triển đầu tư xây dựng và du lịch A đã được thực hiện xong và kết thúc vào ngày 15/4/2013 là thời điểm mà hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 giữa Công ty S với Ngân hàng T – Chi nhánh S chưa diễn ra. Do vậy Số tiền nợ này không liên quan gì đến vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015 và hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016” giữa Ngân hàng T với Công ty S.

Nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu thu thập chứng cứ đối với số tiền 2.826.188.863đ (Hai tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu một trăm tám mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi ba đồng) chứ không phải 3.291.234.955đ (Ba tỷ hai trăm chín mươi một triệu hai trăm ba mươi tư ngàn chín trăm năm mươi lăm đồng) của ông Thân Vĩnh Đ và Luật sư Trần Khánh Linh.

[8] Tại phiên tòa ngày 31/8/2017 ông Thân Vĩnh Đ và Luật sư Trần Khánh Linh cho rằng cần xác minh kết quả việc Công ty S đã gửi văn bản tố cáo ông Thân Vĩnh Đ tại Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố Đà Nẵng có hay không việc kê khống công nợ của ông Thân Vĩnh Đ làm thất thoát tài sản của Công ty S.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng có hay không việc ông Thân Vĩnh Đ đã kê khống công nợ làm thất thoát tài sản của Công ty S không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ

án dân sự mà Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đang xét xử về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa Ngân hàng T với Công ty S.

Xét yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ, của Luật sư Trần Khánh Linh và lời đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, HĐXX thấy kết quả có hay không việc ông Thân Vĩnh Đ đã kê khống công nợ làm thất thoát tài sản Công ty S của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố Đà Nẵng không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án dân sự mà Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đang xét xử về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa Ngân hàng T với Công ty S.

Nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ, của Luật sư Trần Khánh Linh về việc xác minh có hay không việc kê khống công nợ làm thất thoát tài sản Công ty S của ông Thân Vĩnh Đ.

Tại phiên tòa hôm nay ông Thân Vĩnh Đ cung cấp văn bản pho to số 381/CV-PC46(Đ 3) ngày 02/6/2017 về việc thông báo kết quả xử lý đơn của Phòng Cảnh sát điều tra thành phố về kinh tế và tham nhũng đã kết luận Công ty S gửi đơn tố cáo ông Thân Vĩnh Đ gây thất thoát và làm thiếu hụt quỹ của Công ty S là không có cơ sở. Nên việc HĐXX không chấp nhận yêu cầu của ông Thân Vĩnh Đ, của Luật sư Trần Khánh Linh về việc thu thập kết quả của Phòng Cảnh sát kinh tế Công an thành phố Đà Nẵng là hợp lý.

Quan điểm của Luật sư Trần Khánh Linh về việc giải quyết vụ án

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thân Vĩnh Đ đề nghị Tòa án áp dụng Điều 123, Điều 420 Bộ luật dân sự năm 2015. Luật tổ chức tín dụng và các văn bản quy định của Ngân hàng nhà nước về quy chế cho vay đối với khách hàng tuyên bố Ngân hàng T – Chi nhánh S và Công ty S vi phạm quá trình thực hiện hợp đồng tín số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015, nên Ngân hàng T – Chi nhánh S và Công ty S phải liên đới chịu trách nhiệm, ông Thân Vĩnh Đ không lường trước được sự thay đổi về nhân sự của Công ty S về việc cách chức giám đốc đối với ông Thân Vĩnh Đ, ông Thân Vĩnh Đ đã áp dụng các biện pháp để Ngân hàng T – Chi nhánh S có điều kiện thu hồi nợ nhưng không được Ngân hàng T – Chi nhánh S và Công ty S chấp nhận, Công ty S đã vi phạm hợp đồng tín dụng cố ý chuyển nguồn thu của các nhà thầu chính vào tài khoản của Ngân hàng khác không phải là Ngân hàng T – Chi nhánh S và sử dụng vốn không đúng mục đích, Ngân hàng T – Chi nhánh S không kiểm soát được vốn vay từ đó làm cho Công ty S mất khả năng thanh toán, nên lỗi vi phạm hợp đồng không thuộc về ông Thân Vĩnh Đ là bên thế chấp tài sản. Do vậy đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp là nhà và đất tại địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 giữa Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam với ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc tuyên bố chấm dứt việc thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm

giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng đồng thời trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014

Từ sự phân tích nói trên của HĐXX cũng như các Điều luật được viện dẫn thì yêu cầu của luật sư là không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T nên án phí dân sự sơ thẩm Công ty cổ phần phát triển công nghệ S phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ nên án phí dân sự sơ thẩm ông Thân Vĩnh Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ nguyên đơn đã nộp đủ và chi xong.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX: Từ khi thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về quyền và nghĩa vụ của các đương sự đã được đảm bảo theo đúng các quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX giải quyết theo hướng:

+ Ông Thân Vĩnh Đ cho rằng Ngân hàng T – Chi nhánh S và Công ty S vi phạm quá trình thực hiện hợp đồng tín số 01/2015/3241706/HĐTD ngày 30/10/2015, nên Ngân hàng T – Chi nhánh S và Công ty S phải liên đới chịu trách nhiệm, ông Thân Vĩnh Đ không lường trước được sự thay đổi về nhân sự của Công ty S về việc cách chức giám đốc đối với ông Thân Vĩnh Đ, ông Thân Vĩnh Đ đã áp dụng các biện pháp để Ngân hàng T – Chi nhánh S có điều kiện thu hồi nợ nhưng không được Ngân hàng T – Chi nhánh S và Công ty S chấp nhận là không có cơ sở nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ.

Áp dụng các Điều 471, 351, 355 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền là 15.682.341.771đ, trong trường hợp bị đơn không thanh toán thì tài sản thế chấp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 342, 343, 344, 351 và Điều 355 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

- Căn cứ khoản 1 Điều 420 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của Ngân hàng T đối với Công ty cổ phần phát triển Công nghệ S.

Xử:

1/ Buộc Công ty cổ phần phát triển Công nghệ S phải thanh toán cho Ngân hàng T số tiền là 15.682.341.771đ (Mười lăm tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng) trong đó tiền gốc là 14.400.385.881 tiền lãi tính đến ngày 31/8/2017 với số tiền là 1.281.955.890đ gồm lãi trong hạn là 405.035.170đ lãi quá hạn là 876.920.720đ. (Có bản lãi chi tiết kèm theo).

- Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 01/9/2017 đối với khoản nợ gốc cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất đã quy định cụ thể trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng như sau:

Số 01.12/2015/3241706/HĐTD ngày 21/01/2016.

Số 01.13/2015/3241706/HĐTD ngày 22/01/2016.

Số 01.14/2015/3241706/HĐTD ngày 26/01/2016.

Số 01.15/2015/3241706/HĐTD ngày 05/02/2016.

Số 01.16/2015/3241706/HĐTD ngày 17/02/2016.

Số 01.17/2015/3241706/HĐTD ngày 11/3/2016.

Số 01.18/2015/3241706/HĐTD ngày 16/3/2016.

Số 01.20/2015/3241706/HĐTD ngày 18/3/2016.

Số 01.23/2015/3241706/HĐTD ngày 23/3/2016.

Số 01.24/2015/3241706/HĐTD ngày 30/3/2016.

Số 01.25/2015/3241706/HĐTD ngày 13/4/2016.

Số 01.27/2015/3241706/HĐTD ngày 26/4/2016.

Số 01.28/2015/3241706/HĐTD ngày 26/5/2016.

Số 01.29/2015/3241706/HĐTD ngày 21/7/2016.

Số 01.30/2015/3241706/HĐTD ngày 22/7/2016.

Số 01.31/2015/3241706/HĐTD ngày 27/7/2016.

Số 01.33/2015/3241706/HĐTD ngày 11/8/2016.

Số 01.34/2015/3241706/HĐTD ngày 12/8/2016.

Số 01.36/2015/3241706/HĐTD ngày 15/8/2016.

Số 01.39/2015/3241706/HĐTD ngày 29/8/2016.

Số 01.41/2015/3241706/HĐTD ngày 31/8/2016.

Số 01.42/2015/3241706/HĐTD ngày 06/9/2016.

Số 01.43/2015/3241706/HĐTD ngày 07/9/2016.

Số 01.44/2015/3241706/HĐTD ngày 09/9/2016.

Số 01.47/2015/3241706/HĐTD ngày 21/9/2016.

Số 01.48/2015/3241706/HĐTD ngày 30/9/2016.

Số 01.49/2015/3241706/HĐTD ngày 30/9/2016.

Số 01.50/2015/3241706/HĐTD ngày 13/10/2016.

Số 01.51/2015/3241706/HĐTD ngày 31/10/2016.

Cho đến khi Công ty cổ phần phát triển công nghệ S thanh toán hết nợ.

- Trong trường hợp Công ty cổ phần phát triển công nghệ S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa trả nợ cho Ngân hàng T thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N ngày 08/7/2014 sẽ bị phát mãi để thu hồi trả nợ cho Ngân hàng T.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng thì hiện trạng thực tế nhà cấp 4, tường xây mái tôn, nền gạch men và gỗ, cửa chính hai cánh bằng gương, 01 phòng khách, 01 phòng ngủ và 01 phòng bếp, hai toilet cửa nhôm kính, một cửa sắt bên hông phía sau nhà, phía trước nhà có chừa khoảng sân để trồng cây. So với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có phát sinh thêm phần xây dựng trên đất phía sau nhà.

Tại thời điểm xử lý tài sản thế chấp mà Công ty TNHH MTV T vẫn còn tiếp tục thuê nhà tại địa chỉ 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng của ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N thì buộc Công ty TNHH MTV T phải có trách nhiệm bàn giao nhà và đất nói trên cho các cơ quan chức năng để tiến hành xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

2/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thân Vĩnh Đ về việc chấm dứt thực hiện hợp đồng thế chấp số 01.2016/3241706/HĐBĐ ngày 21/7/2016 do hoàn cảnh thực hiện hợp đồng có thay đổi cơ bản so với thời điểm giao kết mà không do lỗi của bên thế chấp và buộc Ngân hàng T – Chi nhánh S giải chấp tài sản đảm bảo là nhà và đất tại địa chỉ số 19 Nguyễn Chí T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và trả lại cho ông Thân Vĩnh Đ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 ngày 08/7/2014 đã cấp cho ông Thân Vĩnh Đ và bà Đinh Thị Kim N.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Công ty cổ phần phát triển công nghệ S phải chịu là 123.682.342đ (Một trăm hai mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn ba trăm bốn mươi hai đồng).

+ Ông Thân Vĩnh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 5813 ngày 10/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí là 61.328.845đ đã nộp theo biên lai thu số 5609 ngày 28/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Án xử sơ thẩm công khai, Ngân hàng T, Công ty cổ phần phát triển công nghệ S, ông Thân Vĩnh Đ có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trọng hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Đinh Thị Kim N, Công ty TNHH MTV T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được hoặc niêm yết trích sao bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Thu Ba

**QUYẾT ĐỊNH
SỬA, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SƠ THẨM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, TP ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi rõ ràng về chính tả trong bản án số 22/2017/KDTM - ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “ Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng T** - Trụ sở tại: Tháp B 35 H, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Ông **Đỗ Văn N** – Trú tại: 520 đường Ô, phường H II, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T (Văn bản ủy quyền số 03/QĐ-BIDV.SHA ngày 20/1/2017).

- Ông **Phạm Chí D** - Trú tại: Phòng 1016 CT20C Khu đô thị V, quận L, Thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T – Chi nhánh S (Văn bản ủy quyền số 038/QĐ-BIDV.SHA ngày 29/8/2017).

Bị đơn: **Công ty cổ phần phát triển công nghệ S** - Trụ sở tại: Số 174 đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Ông **Trần Đ** – Trú tại: Số 09 đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Giám đốc Công ty cổ phần phát triển công nghệ S.

- Ông **Tán Hoàng S** – Trú tại: 346 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần phát triển công nghệ S (Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Thân Vĩnh Đ** - Sinh năm: 1976.

- Bà **Đinh Thị Kim N** - Sinh năm: 1976.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 19 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thân Vĩnh Đ là Luật sư **Trần Khánh L** thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

- **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T** - Địa chỉ: Số 123 đường H, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa chữa bổ sung bản án số 22/2017/KDTM - ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng như sau:

Tại dòng thứ 22 và dòng số 19 từ dưới lên trang 29 của bản án đã ghi:

“.....thực hiện không đầy đủ nghĩa trả nợ cho Ngân hàng T thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng....”

Nay sửa chữa bổ sung như sau:

“.....thực hiện không đầy đủ nghĩa **vụ** trả nợ cho Ngân hàng T đầu tư và phát triển Việt Nam thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng....”

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND q. Hải Châu;*
- *Cơ quan thi hành án dân sự*
Quận Hải Châu
- *Lưu hồ sơ*

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Lê Thị Thu Ba

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HẢI CHÂU
TP ĐÀ NẴNG

Số: 01/2018/TB-TA
năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Châu, ngày 20 tháng 3

QUYẾT ĐỊNH
SỬA, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SƠ THẨM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, TP ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi rõ ràng về chính tả trong bản án số 22/2017/KDTM - ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về “ Tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa:

Nguyên đơn: **Ngân hàng T** - Trụ sở tại: Tháp B 35 H, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Ông **Đỗ Văn N** – Trú tại: 520 đường Ô, phường H II, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T (Văn bản ủy quyền số 03/QĐ-BIDV.SHA ngày 20/1/2017).

- Ông **Phạm Chí D** - Trú tại: Phòng 1016 CT20C Khu đô thị V, quận L, Thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng T – Chi nhánh S (Văn bản ủy quyền số 038/QĐ-BIDV.SHA ngày 29/8/2017).

Bị đơn: **Công ty cổ phần phát triển công nghệ S** - Trụ sở tại: Số 174 đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Ông **Trần Đ** – Trú tại: Số 09 đường L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Giám đốc Công ty cổ phần phát triển công nghệ S.

- Ông **Tán Hoàng S** – Trú tại: 346 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty cổ phần phát triển công nghệ S (Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2017).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Thân Vĩnh Đ** - Sinh năm: 1976.

- Bà **Đinh Thị Kim N** - Sinh năm: 1976.

Cùng địa chỉ cư trú: Số 19 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thân Vĩnh Đ là Luật sư **Trần Khánh L** thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T - Địa chỉ: Số 123 đường H, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng.

Bà **Huỳnh Thị H** – Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV T.

QUYẾT ĐỊNH

Sửa chữa bổ sung bản án số 22/2017/KDTM - ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng như sau:

Tại dòng thứ 22 và dòng số 19 từ dưới lên trang 29 của bản án đã ghi:

“.....thực hiện không đầy đủ nghĩa trả nợ cho Ngân hàng T thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng....”

Nay sửa chữa bổ sung như sau:

“.....thực hiện không đầy đủ nghĩa **vụ** trả nợ cho Ngân hàng T đầu tư và phát triển Việt Nam thì tài sản thế chấp là nhà và đất tại thửa đất số 331, tờ bản đồ số 7, địa chỉ 19 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 879774 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng....”

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND q. Hải Châu;*
- *Cơ quan thi hành án dân sự*
Quận Hải Châu
- *Lưu hồ sơ*

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Lê Thị Thu Ba

